

(Tiếp theo và hết)

VỀ TỪ “LÀ” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN PHỔ*

3.2. “Là” diễn đạt quan hệ định tính và đẳng thức

Xét ví dụ:

- (14) a. Ông Tú là thợ mộc. a'. Ông Tú là một người thợ mộc.
 b. Ông Tú là người thợ mộc. b'. Người thợ mộc là ông Tú.
 c. Ông Tú là người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này.
 d. Ông Tú và ông Hà là những/hai người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này.
 e. Ông Tú là một người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này.

Câu (14a) và (14a') cho biết “ông Tú” là thành viên được bao hàm trong “thợ mộc”, nhưng có điểm khác: (14a') người nói hiển ngôn rằng “ông Tú” chỉ là *một cá thể* trong cái chủng loại “thợ mộc” (“thợ mộc” là định ngữ **chỉ loại** của “người”). Cả hai thuộc cấu trúc định loại đã nói ở 3.1.

Ở (14b) có mặt hai thực thể là “ông Tú” và “người thợ mộc”. Sự có mặt của danh từ đơn vị “người” cho biết đó là cá thể duy nhất mang thuộc tính “thợ mộc” đã tồn tại mà hai bên giao tiếp đã biết (trong ngữ cảnh cụ thể hiện đương⁹), nghĩa là xác định và có sở chỉ, nhưng người nghe sẽ không nhận diện được “ông Tú” nếu người nói không nói ra - tiền giả định này bảo đảm rằng NP2 là một danh ngữ hoàn chỉnh, không cần thêm bất cứ định ngữ nào khác. Định ngữ **chỉ loại** “thợ mộc” theo sau danh từ đơn vị “người” đủ để “người thợ mộc” được hiểu là một thực thể duy nhất trong những thực thể thuộc loại khác (thợ hồ, thợ điện, v.v.).

Trong một tình huống khác, khi (người nói cho rằng) người nghe biết có “người thợ mộc” trong ngữ cảnh hiện đương (người duy nhất đang bào gỗ bên cạnh những người thợ xây, chẳng hạn) nhưng không nhận diện được đó là ai thì vẫn diễn ra quá trình quy gán tương tự: người nói giúp nhận diện “người thợ mộc” bằng cách gắn người ấy với “ông Tú”. Ở (14b), đối tượng cần nhận diện là “ông Tú”, ở (14b') là “người thợ mộc” (so sánh với cấu trúc bao hàm ở (13)).

Ở (14c), cách diễn giải thứ nhất: định ngữ **chỉ xuất** “khéo tay nhất ở làng này” xác định sở chỉ mà “ông Tú” được quy gán. Nói rõ hơn, về mặt ngữ nghĩa, chính định ngữ ấy tiền giả định rằng có sẵn một thực thể là “người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này” và người nói đồng nhất “ông Tú” với thực thể đó¹⁰; rất khác với một phát ngôn miêu tả như *Ông thợ mộc (tên) Tú khéo tay nhất ở làng này*. Nhờ sự có mặt của định ngữ chỉ xuất (hoặc hạn định), cái cá thể này không nhất thiết phải hiện diện trong ngữ cảnh cụ thể; trong khi ở (14b) và (14b') đối tượng cần nhận diện và đối tượng dùng để nhận diện phải tồn tại trong ngữ cảnh giao tiếp hiện đương. (Ở (14c) hoàn toàn có thể thay định ngữ chỉ xuất trong NP2 bằng định ngữ trực chỉ (“người thợ mộc này/ấy”). Theo cách diễn giải này, (14b, b', c) có thể gọi là cấu trúc đẳng thức.

* TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

⁹ Nghĩa là, trong ngữ cảnh hoặc tình huống giao tiếp phải tồn tại thực thể gọi là “người thợ mộc”, nếu không danh ngữ này sẽ không đủ thông tin, thay vào đó phải là “người thợ mộc hôm qua”, “người thợ mộc đó”,...

¹⁰ Chim Văn Bé cho rằng NP1 và NP2 đồng sở chỉ [2, tr.154].

Tuy nhiên, trong một ngữ cảnh khác có cách diễn giải thứ hai: NP2 (14c) không có sở chỉ, không mang tiền giả định tồn tại. Người nói có thể đưa ra nhận định chủ quan của mình về “ông Tú” tại thời điểm nói, rằng ông ấy là [“thợ mộc” $\cap$ “khéo tay nhất (ở làng này)”]¹¹. Định ngữ chỉ xuất “khéo tay nhất (ở làng này)” là một vị ngữ định giá trị/thuộc tính mà người nói gán cho “ông Tú”, chứ không phải người nói đồng nhất hai thực thể “có sẵn” như ở cách hiểu thứ nhất. (Nếu được hỏi “Người thợ mộc khéo tay nhất trong làng là ai?”, có thể dân làng sẽ kể “ông Năm” chứ không phải “ông Tú”, hoặc sẽ kể ra vài ba người, trong đó có thể có “ông Tú” hoặc không). Ở đây cũng diễn ra quá trình quy gán nhưng là quy gán thuộc tính, chứ không phải quy gán cá thể như ở cách diễn giải thứ nhất. Quy gán thuộc tính rất giống với quy gán chủng loại (cf. (11) và (14a)); vì khi quy gán chủng loại, cá thể NP1 sẽ nhận những thuộc tính của chủng loại NP2. Sự khác biệt nằm ở chỗ một đẳng thì diễn đạt quan hệ giữa cá thể và chủng loại, còn một đẳng thì diễn đạt quan hệ cá thể và thuộc tính.

Câu (14d) cũng có thể diễn giải tương tự; thậm chí càng rõ ràng hơn, do sự có mặt của lượng từ “những”: nó không hàm ý rằng duy có “ông Tú và ông Hà” là “thợ mộc khéo tay nhất ở làng này”. Điều này có thể chứng minh gián tiếp qua hai câu sau:

(14) d'. Ông Tú và ông Hà **đều** là những người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này.

d''. *Ông Tú và ông Hà **đều** là hai người thợ mộc khéo tay nhất ở làng này.

“Ông Tú và ông Hà” bằng đúng “hai người” cho nên “đều” ở (14d') bất khả chấp, trong khi ở (14d'') chỉ cho thấy tập hợp NP2 bao hàm tập hợp NP1 chứ không hàm ý rằng chỉ có đúng “ông Tú và ông Hà” mang thuộc tính ở NP2.

Và hệ quả là (14e) cũng khả chấp theo cách hiểu thứ hai; “một” ở đây được hiểu như “1” số từ chứ không phải quán từ bất định (nhiều người vẫn băn khoăn do cho rằng “một” ở (14e) là “một” bất định, có quan hệ loại trừ với “nhất” xác định). Tức là, câu (14e) và (14d) được hiểu theo kiểu quy gán thuộc tính: “... là một/những người thợ mộc **mà tôi cho là khéo tay nhất**”, hoặc theo kiểu quy gán chủng loại: “... là **một trong những** người thuộc nhóm thợ mộc khéo tay nhất (đã biết) ở làng này”, “... là **những** người thuộc nhóm thợ mộc khéo tay nhất ở làng này (chứ không như những người thợ mộc kia)”. Trong thế giới kinh nghiệm, ý niệm về “giỏi nhất”, “khéo léo nhất”, “tốt nhất” có vẻ là ngẫu tính (accident) hơn là thuộc tính tất yếu của thực thể. So sánh: *Họ chỉ nhận một em giỏi nhất* nghe có vẻ “ồn” hơn là *Họ chỉ nhận một em cao nhất*¹².

Theo cách diễn giải này, (14c) có thể gọi là cấu trúc định tính.

Khi phần Đề NP1 biểu thị tập hợp có giới hạn hoặc tiểu loại (không phải toàn chủng loại) cũng có cấu trúc định tính. Xét:

(15) a. Hoa hồng leo là (loại) hoa hồng ngoại / *(loại) hoa dễ trồng nhất¹³.

b. Thợ mộc ở làng này là thợ mộc mỹ nghệ / *thợ mộc giàu có.

c. Những người thợ mộc ở làng này là thợ mộc mỹ nghệ / *thợ mộc giàu có.

d. Những người thợ mộc ở làng này là những người giàu có.

e. Những người thợ mộc ở làng này là những người thợ mộc giàu có.

¹¹ Cách hiểu thứ nhất về (14c) là cách hiểu “chỉ trừ”, còn cách hiểu thứ hai này là cách hiểu “giới thiệu”, “thuyết minh”.

¹² Thêm một vài ví dụ về khả năng kết hợp “một... nhất”: *Mỗi người phụ nữ là một bản thể đẹp nhất của riêng mình* (tuoitrethudo.com.vn); *...bạn có thể lựa chọn kem nền ... có chứa SPF 30 để bảo vệ làn da một cách tốt nhất* (paulaschoice.vn); *Để có một giấc ngủ tốt nhất cho sức khỏe của bạn, ...* (tuyensinh.tnue.edu.vn); *Hãy dành một giờ ý nghĩa nhất cho trái đất* (nangluongvietnam.vn); *Cát Cát là một bản nổi tiếng nhất ở Sapa...* (vietnambooking.com).

¹³ Kí hiệu quy ước: *(x) không thể bỏ yếu tố trong ngoặc, (*x) không thể thêm yếu tố trong ngoặc.

Ở (15a) NP1 “hoa hồng leo” biểu thị tiểu loại, NP2 “hoa hồng ngoại” biểu thị chủng loại (phân biệt với “hoa hồng nội”); từ “loại” có thể có mặt hoặc không. Trong khi đó, NP2 “hoa hồng nhất” là nhận định của người nói về thuộc tính của “hoa hồng leo” chứ không phải là chủng loại, do đó sự có mặt của “loại/thứ” là bắt buộc. Nói cách khác, tại thời điểm nói, người nói sử dụng một định ngữ chỉ xuất (hoặc hạn định) để thông tin về thuộc tính mà anh ta gán cho NP1¹⁴. Như vậy, *Voi là động vật ăn cỏ* là một nhận định diễn đạt quan hệ định loại, trong khi đó *Voi là động vật dễ thương* lại diễn đạt quan hệ định tính. Ở (15b) NP2 “thợ mộc mỹ nghệ” là một tiểu loại “thợ mộc” (phân biệt với “thợ mộc xây dựng”) nên khả chấp, còn “thợ mộc giàu có” thì không. (Về mặt ngữ pháp, danh từ khối “thợ (mộc)” không thể nhận “giàu có” làm định ngữ chỉ loại). Tuy nhiên, ở cả hai trường hợp NP1 đều được bao hàm trong NP2. Ở (15c, d, e) NP1 không biểu thị loại (khác với (15b)) mà biểu thị một tập hợp (lượng từ “những” chỉ diễn đạt số phức chứ không diễn đạt loại) và tập hợp này được bao hàm trong NP2. NP2 ở (15c) biểu thị loại (tương tự (11b)); NP2 ở (15d) biểu thị tập hợp chứ không phải chủng loại “người giàu có” do sự có mặt của lượng từ “những” (và “người giàu có” không giới hạn ở nghề “thợ mộc”). NP2 ở (15e) biểu thị tập hợp “người thợ mộc giàu có”; tuy nhiên, không thể cho rằng ngoại diên của NP2 (15e) < NP2 (15d), lí do: “giàu có” không phải là định ngữ chỉ loại “thợ mộc” (tương tự như ở (15b)) và cũng không phải là định ngữ hạn định, vì “thợ (mộc)” không phải là danh từ đơn vị để có thể mang định ngữ hạn định.

Từ những ví dụ trên có thể nhận định: người nói sử dụng *là* để định loại cho đối tượng - khi NP1 và NP2 có quan hệ chủng loại, để định tính cho đối tượng - khi người nói gán những thuộc tính ở NP2 cho NP1. Nói rõ hơn, cấu trúc định tính khác cấu trúc định loại ở chỗ thuộc tính được nêu trong NP2 được biểu hiện ở định ngữ hạn định hoặc chỉ xuất chứ không phải định ngữ chỉ loại. Có điều cần chú ý, trong quan hệ định tính, đối tượng được gán thuộc tính hạn định/chỉ xuất bao giờ cũng là những đối tượng tách biệt, có “đường viền” không gian với những đối tượng tương tự hoặc gần gũi (và cũng vì vậy mà nó mới được hạn định/chỉ xuất). Đó là những *loại, thứ, hạng, người, đứa, con, cái, cuốn,...* đã được giả định tồn tại trong ngữ cảnh (để có đủ tư cách làm Đề). Thuộc tính nêu ra ở NP2 bao giờ cũng là thuộc tính của cái *loại, thứ, hạng, người, đứa, con, cái, cuốn,...* ấy; do vậy, sự có mặt của những danh ngữ biểu thị đối tượng không còn cần thiết - nghĩa là có thể tỉnh lược. Điều này giải thích vì sao trên bề mặt, bỏ ngữ sau *là* có thể là một vị ngữ chứ không phải là danh ngữ. Chẳng hạn:

- (16) a. *Những cuốn sách này là những cuốn sách đáng đọc.*
 b. *Những cuốn sách này là đáng đọc.*
 c. *Những cuốn sách này là rất hấp dẫn.*
- (17) a. *Tòa nhà Landmark là tòa nhà cao nhất Việt Nam.*
 b. *Tòa nhà Landmark là cao nhất Việt Nam.*
 c. *Tòa nhà Landmark là cao nhất.*
 d. *Tòa nhà Landmark là cao.*
 e. *Tòa nhà Landmark rất cao.*
- (18) a. *Mấy đứa mắt láo liên là mấy đứa cần phải dè chừng.*
 b. *Mấy đứa mắt láo liên là phải dè chừng.*
 c. *Mấy đứa đó là phải dè chừng.*

¹⁴ Ví dụ tương tự: *Ngựa là loài vật chạy nhanh nhất, Hổ là loài thú hung dữ nhất, Phở là món ăn nổi tiếng của Việt Nam,...*

Ở các câu (b), danh ngữ biểu thị đối tượng ở bổ ngữ chính là “những cuốn sách”, “tòa nhà”, “mấy đứa” chứ không thể là gì khác nên không cần có mặt¹⁵. Quan trọng hơn, khả năng tính lược chỉ có thể diễn ra trong điều kiện ngữ dụng nhất định: đối tượng được nói đến trong Đề là *chủ đề được bàn luận, được nói về*, nghĩa là người nói đưa ra *nhận định của mình về đối tượng* (chứ không phải miêu tả như (17e)), bằng cách gán một thuộc tính, giá trị nào đó cho nó. Hơn nữa, đối tượng phải được đặt trong quan hệ so sánh với những đối tượng khác hoặc phải bộc lộ đặc trưng nào đấy trong ngữ cảnh (được hiểu “tòa nhà như thế” (17d), “mấy đứa như thế” (18c)...).

Chính vì vậy, trong câu miêu thuật, những ngữ đoạn biểu thị đặc trưng (được cho là) gắn liền với thực thể sẽ tự làm Thuyết chứ không cần là. Chẳng hạn, *Cô Lan già, Cô Lan hơi mập, Cô Lan khó tính* là những phát ngôn thông thường khi miêu tả “cô Lan” (nhất là khi người nói phản ứng tức thì khi được hỏi *Cô Lan thế nào?*) tại thời điểm nói. Trong khi đó, là thường chỉ dùng khi *luận về* “cô Lan”, có vẻ như người nói suy nghĩ về bề ngoài hoặc hành động của “cô Lan” và đi đến nhận định rằng “Cô Lan (như thế) là già / hơi mập / khó tính”. Sở dĩ phải dùng là là vì trong tình huống phát ngôn có lí do để người nói nghĩ rằng người đối thoại có thể nhận định “cô Lan còn trẻ / thon thả / khó chịu”. (Ở tiếng Việt, vị từ chỉ tính chất/trạng thái (“tính từ”) hoàn toàn đủ khả năng làm Thuyết nếu được tình thái hóa, chứ không cần dẫn nhập bằng động từ “to be” như tiếng Anh).

Rõ ràng, điều kiện ngữ dụng cho những phát ngôn có là như vừa nói (về “cô Lan”) là khá hạn hẹp nếu so sánh với những phát ngôn như: *Câu trả lời đó là thiếu nghiêm túc; Bộ phim đó là không hợp với thiếu nhi; Mùi vị món này là khó ăn đối với người nước ngoài; ...*, vì “thiếu nghiêm túc”, “không hợp với thiếu nhi”, “khó ăn”, những thuộc tính này được người nói gán cho đối tượng trong ngữ cảnh luận về nó chứ không phải miêu tả. Có vẻ như là có vai trò đánh dấu phần Thuyết, làm nổi bật tiêu điểm thông tin.

Trong các trường hợp trên, cả NP1 và NP2 cùng biểu thị một đối tượng. Ở các câu sau đây, NP1 và NP2 biểu thị hai đối tượng khác nhau, là có vai trò chỉ ra theo cách ẩn dụ quan hệ thuộc tính giữa chúng: NP1 không thuộc ngoại diên của NP2 nhưng mang sở biểu của NP2. Ví dụ:

- (19) a. *Thanh niên là trụ cột của nước nhà.* b. *Thương trường là chiến trường.*
c. *Ở lĩnh vực này, anh ấy là thầy tôi.* d. *Mỗi người là một thế giới riêng.*

Ở (19a) “thanh niên” được gán cho thuộc tính “chống đỡ”, “tạo sự vững chắc” của “trụ cột”. Ở (19b) “thương trường” không phải là yếu tố thuộc “chiến trường” mà nó được gán những thuộc tính (“khốc liệt”) của “chiến trường”. Ở (19c) “anh ấy” không phải là “thầy tôi” mà chỉ được gán thuộc tính của “thầy” - nghĩa là “có trình độ rất cao so với tôi”. Ở (19d) NP1 cũng có tính xác định: “(mỗi) người” không phải là một cá thể mà được hiểu là tập hợp tất cả những người đã biết hoặc (trong bối cảnh khác) tập hợp người trên thế giới và mang thuộc tính “một thế giới riêng” - nghĩa là những thực thể khác biệt.

Thảo luận thêm về quan hệ định tính và quan hệ đẳng thức

Quan hệ đẳng thức là quan hệ giữa hai biểu thức NP1 và NP2 tương đương với nhau theo kiểu đẳng thức toán học. Trong các tài liệu trước đây, câu “đẳng thức” được xem là câu “đồng nhất” [1], [9] do cả NP1 và NP2 đều biểu thị một thực thể (“phản ánh một nhận định về tính đồng nhất của hai thực thể hoặc hai sự tình” [1, tr.221-222]).

Thực ra, như đã phân tích ở phần trên (xem diễn giải về (14b, b')), quan hệ đẳng thức và quan hệ định tính không khác biệt về ngữ pháp và ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) mà chỉ khác biệt về ngữ dụng. Có

¹⁵ Khả năng tính lược này không phải là tùy tiện. Chẳng hạn, trong bối cảnh nào đó, người nói có thể đưa ra phát ngôn *Con chó tôi mất là cụt đuôi*. Phát ngôn này chỉ có thể hiểu *Con chó tôi mất là con chó cụt đuôi chứ không thể Con chó tôi mất là loại chó cụt đuôi*.

thể nói, quan hệ đẳng thức là một trường hợp cá biệt của quan hệ định tính, ở đó người nói đồng nhất hai cá thể hoặc tập hợp xác định, có sẵn, NP1 và NP2 có ngoại diện và nội hàm trùng nhau (người nói cho rằng NP1 và NP2 đều có sẵn đối với người nghe, nhưng người nghe không nhận ra NP1 chính là NP2).

Chẳng hạn, những câu sau đây có thể xem là câu đẳng thức tiêu biểu, vì đối với người bản ngữ cả NP1 và NP2 đều đã tồn tại sẵn và NP2 có nhiệm vụ là giúp người nghe nhận diện NP1 chứ hoàn toàn không đem lại thông tin gì mới về đối tượng.

- (20) a. Ngan là vịt xiêm. b. Quả na là quả măng cầu.
c. Cuốn này là Truyện Kiều. d. Tổ Như chính là Nguyễn Du.

Ở các câu (20), NP2 hành chức như một thứ tên riêng chứ không cung cấp sở biểu; phát ngôn sẽ không có giá trị thông tin nếu NP2 không xuất hiện trong ngữ cảnh hoặc người nghe chưa hề “biết” nó trước thời điểm nói (nếu không thì phát ngôn sẽ bất ổn, vì người nghe sẽ hỏi “vịt xiêm là gì?”, “Nguyễn Du là ai?”).

Các định nghĩa khoa học cũng có thể xem là cấu trúc đẳng thức: NP1 chính là khái niệm cần định nghĩa, NP2 thể hiện nội hàm của nó. Về lý thuyết, trong định nghĩa khoa học, thông tin ở NP2 phải đủ để nhận diện NP1.

- (21) a. Hình vuông là hình tứ giác có 4 cạnh và 4 góc bằng nhau.
b. Hình vị là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có nghĩa.

Lại khảo sát những câu sau đây:

- (22) a. Đứa bé kia là người ném đá. b. Người ném đá là nó.
c. Em là Lê Thị Lan¹⁶. d. Anh Nam là giám đốc.
e. Người viết Sử Ký là Nguyễn Trãi. f. Nguyễn Trãi là người viết Sử Ký.

Ở (22a) và (22b) là quan hệ đẳng thức vì cả NP1 và NP2 đều tồn tại sẵn (sự kiện có ai đó “ném đá” phải được tiên giả định, nếu không câu sẽ bất ổn). Ở (22c) là quan hệ đẳng thức, vì “Lê Thị Lan” là tên riêng, được giả định là đã có sẵn cá thể mang tên ấy (nhưng người nghe không nhận ra). (22d) có thể là quan hệ đẳng thức, vì “giám đốc” là một cá thể duy nhất, xác định (khi cô thư ký cho nhân viên mới biết “giám đốc công ty của mình”), nhưng cũng có thể là quan hệ định loại (khi cho biết một người thuộc loại “giám đốc”, tức là có vị trí cao, giàu có). Câu (22e, f) là quan hệ đẳng thức, vì NP2 là duy nhất và xác định, đây là điều kiện để giao tiếp thành công, bất kể giá trị chân lý của nó. (Tính quan yếu ngữ dụng cho phép người nghe nghĩ rằng có một người tên “Nguyễn Trãi” (22e) hoặc có một tác phẩm là “Sử Ký” (22f)). Hai câu này rất khác với *Người viết Sử Ký là một người có kiến thức uyên bác, Nguyễn Trãi là nhà thơ vĩ đại nhất Việt Nam*: ở hai câu định tính này, người nghe có thể cho rằng NP2 là thuộc tính được người nói gán cho NP1. Xét thêm các ví dụ sau:

- (23) a. Ông Cảnh là người Quảng Bình.
b. Người ngồi trên cùng là giáo viên trường Lê Hồng Phong.
c. Nguyễn Trãi là con của Nguyễn Phi Khanh.
d. Nguyễn Văn Thiệu là hiệu trưởng trường Lê Hồng Phong.

(23a) và (23b) thường được hiểu là cấu trúc định tính, vì “người Quảng Bình” và “giáo viên trường Lê Hồng Phong” không phải là cá thể xác định duy nhất (có nhiều cá thể là “người Quảng Bình”

¹⁶ Danh từ riêng là cái “nhân” để gọi tên thực thể có sở chỉ duy nhất, chứ bản thân nó không biểu thị thuộc tính, nên nó không cho biết chủng loại (mặc dù có thể gợi ra nghĩa liên tưởng). Vì vậy, khi NP2 là danh từ riêng thì [NP1 là NP2] diễn đạt quan hệ đẳng thức (x. (3c')).

hoặc “giáo viên trường Lê Hồng Phong”). Tuy nhiên, nếu (người nói biết rằng) người nghe biết là trong phòng chỉ có một “người Quảng Bình” / một “giáo viên trường Lê Hồng Phong” nhưng người nghe không nhận diện được thì hai câu trên là câu đẳng thức.

Trong khi đó, câu (23c) và (23d) dễ được cho là có cấu trúc đẳng thức (vì NP2 dường như biểu thị những cá thể duy nhất). Thực chất, hai câu này lại là quan hệ định tính, vì “Nguyễn Trãi” chỉ là một trong năm người “con của Nguyễn Phi Khanh” (cp. *Nguyễn Trãi là con trai đầu của Nguyễn Phi Khanh* - quan hệ đẳng thức); “Nguyễn Văn Thiệu” chỉ là một trong những “hiệu trưởng của trường Lê Hồng Phong” (cp. *Nguyễn Văn Thiệu là hiệu trưởng trường Lê Hồng Phong giai đoạn 1975 - 1977* - quan hệ đẳng thức). Tương tự, *Huế là cố đô của Việt Nam* là một câu định tính; trong khi *Hà Nội là thủ đô của Việt Nam* là một câu đẳng thức, vì phát ngôn được đưa ra và nhận biết trong thời điểm hiện tại.

Như vậy, có thể thấy rằng, là diễn đạt quan hệ đẳng thức nếu cả NP1 và NP2 đều được tiền giả định đối với hai bên hội thoại (NP2 là tên riêng hoặc đại từ trực chỉ thì được xem như đã tiền giả định).

Có một kiểu quan hệ có vẻ rất giống quan hệ đẳng thức khi ở vị trí của NP1 là một vị ngữ (IVP là NP2) thay vì NP1; khi đó, vị ngữ làm Đề diễn đạt một hành động, tính chất, trạng thái của chính chủ thể hoặc đối tượng mà NP2 nêu ra. Chẳng hạn:

- (24) a. *Đánh bé Na là thằng Tèo.* b. *Ngồi hàng trên là những quan chức cấp cao.*
c. *Vui nhất là mẹ cô.* d. *Khó (học) nhất là tiếng Á Rập.*

Thoạt nhìn, có vẻ như VP là thành phần định ngữ trong biểu thức NP1 (“(người) đánh bé Na”, “(những người) ngồi hàng trên”, “(người) vui nhất”, “(thứ tiếng) khó nhất”), danh từ trung tâm đứng trước đã được lược bỏ. Tuy nhiên, về mặt ngữ pháp, cấu trúc đẳng thức thiết lập mối quan hệ nhận diện giữa hai sự vật, còn cấu trúc định tính loại này thiết lập quan hệ giữa một hành động, trạng thái với một sự vật; nghĩa là không thể đồng nhất chúng với nhau. Khái niệm đẳng thức không thích hợp. So sánh thêm:

- (25) a. *Người sinh tôi là mẹ tôi, nhưng người nuôi dạy tôi là má Hai.*
b. *Sinh ra tôi là mẹ tôi, nhưng nuôi dạy tôi là má Hai.*
c. *Đẩy thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân.*

Ở (25a) hai Đề đều là “người...”, ta có quan hệ đẳng thức. Trong khi đó, ở (25b), người nói không nói về “người” mà nói về hai quá trình khác nhau: “sinh” và “nuôi dạy”; do đó (25b) có quan hệ định tính: người nói gán thực thể (là chủ thể hoặc đối tượng) cho một hành động/trạng thái đã được tiền giả định. Ở (25c) càng rõ hơn: tác giả không nói về “người” mà chỉ muốn nói về quá trình “đẩy thuyền”, “lật thuyền”.

Trong trường hợp VP là một biểu thức diễn đạt trạng thái tâm lí, cảm xúc, có khi NP2 là đương thể (thực thể mang trạng thái, carrier), cũng có khi là đối thể của VP.

- (26) (Bọn đó đứa nào cũng ra vẻ sành điệu.)
a. *Đáng ghét nhất là con bé Lan.* b. *Ghét nhất là con bé Lan.*

Câu (26a) là một cấu trúc định tính, “con bé Lan” là đương thể (mang thuộc tính “đáng ghét nhất”). Câu (26b) chủ thể (vắng mặt) của “ghét” là người nói, “con bé Lan” là đối thể; nhưng trong ngữ cảnh nào đó, chẳng hạn khi trước nó là một phát ngôn như *Thái độ của bọn đó ai cũng ghét* (“con bé Lan” là một trong số “bọn đó”) thì ở (26b) đương thể sẽ là “con bé Lan”. Dĩ nhiên, tình trạng mơ hồ này chỉ có khi NP2 biểu thị người.

Về hình thức, các câu (24) hoàn toàn không phải là hiện tượng đảo ngữ (“chủ ngữ” chuyển ra phía sau) để “nhấn mạnh”. Lí do là NP2 có thể là một danh ngữ bất định, tức là NP2 không thể đứng ở vị trí của Đề:

(27) a. *Đánh bé Na là một đứa bé trai.* b. **Một đứa bé trai là đánh bé Na.*

Và sự tình diễn đạt bằng vị ngữ phải được tiền giả định tồn tại trong diễn ngôn (đã có hoặc sẽ có ai đó “đánh bé Na”, có thứ tiếng nào đó “khó (học) nhất”...) và người nói chỉ ra thực thể có liên quan.

Hơn nữa, khi giữ chức năng Đề, vị ngữ - đặc biệt khi trung tâm của nó là một vị từ tính - thường phải được đánh dấu tính hữu tận (finite) bằng một bổ ngữ nào đó hoặc bằng những từ ngữ như *nhất, hơn cả, cuối cùng, sau chót*, đủ để xác định thực thể được nói đến. So sánh (24) với các câu (28):

- (28) a. (?) *Đánh là thằng Tèo.* b. (?) *Ngồi là những quan chức cấp cao.*
 c. (?) *Vui là mẹ cô.* d. (?) *Khó là tiếng Á Rập.*
 e. (?) *Vui trong lòng là mẹ cô.* f. (?) *Khó sao đó là tiếng Á Rập.*

Từ những điều trình bày trên đây, có thể thấy sự phân biệt giữa *là* đẳng thức và *là* định tính không phải là sự phân biệt về ngữ pháp mà là về ngữ dụng, vì nó phụ thuộc vào tình huống giao tiếp hoặc ngữ cảnh: nội dung biểu hiện của NP2 phải được giả định tồn tại và người nói dùng nó để nhận diện NP1 (đồng nhất chúng với nhau).

Khả năng hoán vị trong quan hệ đẳng thức

Liên quan đến quan hệ đẳng thức, có một vấn đề đã được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý. Đó là khả năng hoán vị giữa NP1 và NP2. Trên thực tế, khả năng hoán vị là có thật, do NP1 và NP2 tương đương với nhau về ngoại diên, theo kiểu đẳng thức toán học: $[NP1 = NP2 \rightarrow NP2 = NP1]$. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ, hoán vị sẽ tạo ra hai phát ngôn hoàn toàn khác nhau về logic-ngôn từ, dù khả chấp về ngữ pháp. Ví dụ:

- (29) a. *Sao Hôm là sao Mai.* b. *Sao Mai là sao Hôm.*
 c. *Sao này là sao Hôm.* d. *Sao này là sao Mai.*
 e. *Sao Mai chính là sao Kim.* f. *Carbon dioxide là khí CO₂.*

Trong tình huống giao tiếp cụ thể (chẳng hạn: khi nhìn lên bầu trời vào chiều tối, thấy một ngôi sao sáng lấp lánh) câu (29a, c) sẽ được chọn chứ không phải (29b, d). Với một học sinh phổ thông bình thường đã học về “sao Kim”, “khí CO₂”, lần đầu nghe tên gọi “sao Mai”, “carbon dioxide” thì hai tên gọi này sẽ là xuất phát điểm để có những phát ngôn như (29e) và (29f) chứ không phải là dạng hoán vị của chúng.

Đặc biệt, việc hoán vị sẽ làm tổn hại đến tính mạch lạc của diễn ngôn:

(30) a. *Nguyễn Du sinh ngày 23 tháng 11 năm Ất Dậu (tức ngày 3 tháng 1 năm 1766). Cha của Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm, làm quan đến chức Đại Tư đồ. Mẹ là bà Trần Thị Tần, con gái một người làm chức Câu kê.*

b. (?) (...) *Nguyễn Nghiễm là cha của Nguyễn Du, làm quan đến chức Đại Tư đồ. Bà Trần Thị Tần là mẹ, con gái một người làm chức Câu kê.*

Như vậy, trong một diễn ngôn về Việt Nam, có thể dự đoán, những phát ngôn như *Thủ đô của Việt Nam là Hà Nội, Dân số Việt Nam là 100 triệu người* sẽ mạch lạc hơn là *Hà Nội là thủ đô của Việt Nam, 100 triệu người là dân số của Việt Nam*, trừ khi người nói có dụng ý riêng.

Ở các cấu trúc định nghĩa, khả năng hoán vị cũng bị giới hạn tương tự. Chẳng hạn, người ta thường nói về “thủy ngân” chứ không nói về “nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 80”, cho nên không có ngữ cảnh giao tiếp thông thường cho (31b) (không kể trong các cuộc thi hoặc đố vui).

- (31) a. *Thủy ngân là nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 80.*
 b. *Nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 80 là thủy ngân.*

Cần chú ý, câu trùng ngôn (tautologic) hoàn toàn không phải là câu đẳng thức, mặc dù hình thức của NP1 và NP2 đồng nhất, vì nội dung biểu hiện của nó cũng là quan hệ nhận diện thuộc tính.

- (31) a. *Luật là luật.* b. *Đàn bà vẫn là đàn bà.*

Ở (31a), từ “luật” thứ nhất là đối tượng cần nhận diện (có thể hiểu: “cái luật áp dụng trong trường hợp này”, “cái luật mà chúng ta đang nói đến”), từ “luật” thứ hai biểu thị những thuộc tính vốn có của “luật”, là sự nghiêm minh, bất biến; vì vậy (31a) có hàm ý là không thể tùy tiện, không thể du di. Tương tự, ở (31b) “đàn bà” thứ hai biểu thị những thuộc tính vốn có của “chúng loại” “đàn bà”; như vậy, (31b) cho biết cái cá thể hoặc tập hợp “đàn bà” cần nhận diện (đối tượng đang nói đến) vẫn mang thuộc tính của “đàn bà”, hàm ý rằng không có gì khác biệt, không có gì đáng ngạc nhiên. Như vậy, ở kiểu câu được gọi là trùng ngôn hoàn toàn này vẫn là quy gán định tính¹⁷.

Quan hệ định tính cũng bao gồm cả kiểu câu mà về hình thức có vẻ như NP1 bao hàm NP2, do NP2 chính là NP1 có thêm định ngữ. (Cao Xuân Hạo cũng xem đây là kiểu câu trùng ngôn: “Con cò là con cò quăm”). Ví dụ:

- (32) a. (- *Tôi làm theo hợp đồng, đúng luật.*) - *Luật là luật rừng, hợp đồng là hợp đồng ma, ai mà không biết!*
b. (- *Anh ta đã có nhà, có xe rồi.*) - *Nhưng nhà là nhà mướn, xe là xe thuê.*

Những câu như (32) NP1 bao giờ cũng biểu thị thực thể xác định, đã tồn tại trong ngữ cảnh; và nó được quy gán thuộc tính chúng loại biểu thị ở NP2. Kiểu câu này được dùng khi phản bác ý kiến của người đối thoại rằng “luật/hợp đồng của anh”, “nhà/xe mà anh nói” thuộc loại “rừng/ma”, “thuê mướn”; nghĩa là NP1 vẫn thuộc phạm vi bao hàm của “chúng loại” NP2.

3.3. “Là” diễn đạt quan hệ định lượng

Sự vật hay sự việc tồn tại trong thế giới khách quan mang thuộc tính về lượng. Chẳng hạn, thuộc tính về lượng của một ngôi nhà có thể là chiều cao từ nền đến mái, bề ngang, bề dài, diện tích, số tầng, số phòng, giá tiền; của một chiếc xe là số ghế, giá tiền, thể tích xi lanh, chiều cao gầm, dung tích bình xăng; của một cuộc họp là số người tham dự, số nội dung luận bàn, thời gian họp, v.v.. Để nhận diện đối tượng, thuộc tính lượng cũng là tham số quan yếu.

Trong tiếng Việt, *là* là vị từ diễn đạt quan hệ thuộc tính lượng của đối tượng, với cấu trúc [Đề (NP/VP) - Thuyết (*là* Số ngữ)], trong đó số ngữ (numeral phrase) được hiểu là một ngữ đoạn biểu thị số lượng (hoặc tỉ lệ), có thể bao gồm danh từ đơn vị hoặc không (2.000 (hai ngàn), 2 kí, 37%). Ví dụ:

- (33) a. *Chiều cao của tháp Eiffel là 300m.* b. *Sĩ số của lớp này là 30.*
c. *Gạo lứt trắng giá là 30.000 đồng/kg.* d. *Lớp này sĩ số là 30.*

Mỗi đối tượng có thể có rất nhiều chiều kích khác nhau, nghĩa là gắn liền với hàng loạt thông số khác nhau. Danh ngữ biểu thị chiều kích của đối tượng đứng làm Đề của câu (33a, b), làm tiểu Đề của câu (33c, d). Danh ngữ biểu thị đối tượng có thể trực tiếp đứng làm Đề cho phần Thuyết khi số ngữ không gây nhầm lẫn về chiều kích (chẳng hạn, câu (33a) không cần “chiều cao”, (33c) không cần từ “giá”).

Xét hai câu sau đây:

- (34) a. *Căn nhà này 80m².* b. *Căn nhà này là 80m².*
c. *Thời gian trình bày là 10 phút.* d. *Tỉ số đẹp nhất là 1-1.*
e. *Khối lượng cát đã khai thác là 40m³.*

Với số ngữ “80m²” chiều kích được đề cập dĩ nhiên là diện tích chứ không thể là chiều kích nào khác, cho nên “diện tích” không cần có mặt. Tuy nhiên, câu (34a) là một phát ngôn miêu tả tự nhiên,

¹⁷ Kiểu trùng ngôn này khác với kiểu “trùng ngôn hoàn toàn” của các định nghĩa khoa học mà Cao Xuân Hạo đã nói đến, chẳng hạn: “Hình tam giác là một hình có ba góc”. Ở các định nghĩa khoa học, NP2 biểu thị nội hàm ở dạng đầy đủ của NP1, và có thể dùng NP2 để nhận diện NP1.

thông thường hơn (34b), vì trong tiếng Việt số ngữ hành chức không khác gì vị ngữ biểu thị đặc trưng, tức là có thể tự lập làm Thuyết (“Thằng bé 12 tuổi”, “Nhóm tôi 4 người”, “Mỗi buổi học 50 phút”).

Trong khi đó, (34b) chỉ được dùng khi người nói *luận về* diện tích ngôi nhà, hoặc ngữ cảnh cho biết rằng có tồn tại một (diện tích) “80m²” và người nói quy gán nó cho “căn nhà này” (cp. (16) - (18)). Sở dĩ (34a) và (34b) có vẻ giống nhau là vì nội dung của phát ngôn liên quan đến những đối tượng và chiều kích quen thuộc, bình thường trong cuộc sống chung quanh. Nếu là những đối tượng và chiều kích khác thì là bắt buộc có mặt (34c, d, e), vì số ngữ trả lời trực tiếp cho câu hỏi “... là bao nhiêu?”.

Cách diễn giải này cho thấy quan hệ định lượng rất giống quan hệ định tính, chỉ khác ở chỗ thực thể được gán thuộc tính lượng. Điều này thể hiện rõ hơn khi Đề là số ngữ, là cái đã biết và người nói quy gán cho nó đối tượng hoặc chiều kích nào đó. Đây là cách dùng tương tự như (12c) của là.

(35) a. 15 ngàn là đưa kia, đưa này là 25 ngàn. b. Một mét tám là thằng em.

Trong giao tiếp bình thường, số ngữ không thể được đưa ra làm Đề nếu nó chưa xuất hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trong ngữ cảnh trước đó; tức là “15 ngàn”, “một mét tám” phải được nói ra hoặc có trong đầu hai bên giao tiếp trước khi phát ngôn được đưa ra.

3.4. “Là” diễn đạt quan hệ định vị

Quan hệ định vị được hiểu là mối quan hệ giữa đối tượng với thể giới mà nó tồn tại, trước hết là không gian, thời gian, ngoài ra có thể là những thực thể tồn tại ngoài nó.

(36) a. Phía trước nhà là mảnh vườn nhỏ. b. Giữa phòng là chậu hoa mai.

Ở (36a, b), NP1 là vị trí (không gian), NP2 là thực thể được gán vào vị trí đó, “nói về” vị trí đó. Quan hệ định vị bằng là rất khác với quan hệ tồn tại diễn đạt bằng vị từ có: *Piazza trước có mảnh vườn nhỏ, Giữa phòng có chậu hoa mai*.

Thực ra, có những trường hợp trong thực tế cuộc sống chỉ có quan hệ tồn tại chứ không có quan hệ định vị. So sánh:

(37) a. Ngoài đường có nhiều xe máy. b. (?)Ngoài đường là nhiều xe máy.
c. Trong bình có xăng. d. (?)Trong bình là xăng.

Câu (37d) bất khả chấp vì không có tình huống ngữ dụng để định vị cho “xăng” ở bình nhiên liệu trong xe; nhưng sẽ khả chấp khi “bình” là một vật chứa khác.

Ở quan hệ tồn tại có thể hoán vị thực thể và vị trí, còn ở quan hệ định vị thì không: *Có chậu hoa mai giữa phòng, Chậu hoa mai có ở giữa phòng*. Khi phủ định vị từ tồn tại thì phát ngôn có nghĩa là “không tồn tại thực thể”: *Giữa phòng không có chậu hoa mai*; nhưng khi phủ định vị từ quan hệ thì phát ngôn có nghĩa là “không phải là thực thể ở vị trí đã biết”. Chính vì vậy, hình thức phủ định quan hệ luôn có dạng “**không phải là...**”: *Giữa phòng không phải là chậu hoa mai*.

(Ghi chú: Thực chất, điều vừa nêu có phạm vi bao quát rất lớn chứ không riêng gì đối với quan hệ định vị. Thậm chí, có thể nói rằng sự vắng mặt *phải* trong cấu trúc phủ định chỉ là hiện tượng mang tính tu từ. Chẳng hạn: (?)Bà Lan không là bác sĩ, (?)Ông Tú không là một người thợ mộc, (?)Tòa nhà đó không là cao nhất Việt Nam).

Cần phân biệt quan hệ định vị với quan hệ định tính. Khi cả NP1 và NP2 đều biểu thị vị trí thì NP2 thường là biểu thức định tính diễn giải cho NP1.

(38) a. Quán này là nơi hò hẹn của họ. c. Nơi hò hẹn của họ là quán này.
b. Chỗ này là hiện trường vụ tai nạn. d. Hiện trường vụ tai nạn là chỗ này.

Quan hệ định tính về vị trí không phải là quan hệ định vị như (37), vì hai lý do: (i) có khả năng hoán vị NP1 và NP2 (dĩ nhiên sẽ thay đổi logic - ngôn từ) và (ii) không có dạng tồn tại đối ứng với vị từ có như (37) (**Quán này có nơi hò hẹn của họ*).

Về thời gian, quan hệ định vị khá đặc biệt: có vẻ trong tri nhận của người Việt, mỗi thời khắc trên trục thời gian là một thứ thực thể riêng biệt, cho nên có thể gán thời khắc này cho thời khắc khác hoặc cho sự kiện gì đó và ngược lại:

- (39) a. Ngày cưới là ngày 27 tháng 10. b. Ngày đó là đám cưới của Lan.
c. Môn lịch sử là thứ Năm. d. Ông Lâm là tiết 3.

Ở các câu (39), NP1 là thời khắc hoặc thực thể được định vị, là “cái được nói về”, NP2 là thực thể hoặc thời khắc định vị. Trật tự NP1 và NP2 có thể được hoán đổi (khác với không gian) - phụ thuộc vào logic - ngôn từ. Ở (39c, d), “môn lịch sử” và “ông Lâm” được định vị ở thời khắc “thứ Năm”, “tiết 3”; chỉ trong ngữ cảnh giao tiếp người nghe mới có thể nhận ra mối liên quan giữa chúng với nhau.

Tương tự, quan hệ định vị cũng có thể có giữa hai thực thể được tri nhận là riêng biệt, nhưng có mối quan hệ nhất định mà hai bên giao tiếp có thể nhận ra. Chẳng hạn:

- (40) a. Môn lịch sử là thầy Quý. b. Thầy Quý là môn lịch sử.
c. Thầy Hải là khoa Ngôn ngữ. d. Khoa Ngôn ngữ là thầy Hải.

Ở các câu (40a, b), NP1 được định vị trong quan hệ với NP2; nhưng chỉ trong giao tiếp nghĩa biểu hiện của phát ngôn mới được bộc lộ (“môn lịch sử” do “thầy Quý” dạy hoặc “thầy Quý” là người dạy “môn lịch sử”, nhưng cũng có thể không phải dạy mà là chấm thi, coi thi, v.v.).

Ở (40c) “thầy Hải” được định vị trong quan hệ với “khoa Ngôn ngữ”, nhưng không phải là quan hệ định loại (so với *Thầy Hải là người của khoa Ngôn ngữ*); ở (40d) không thể hiểu rằng “khoa Ngôn ngữ” đồng nhất với “thầy Hải”¹⁸. Cả hai câu đều có thể dùng, chẳng hạn, trong một cuộc họp toàn trường với tất cả đại diện của các khoa, có người hỏi về sự có mặt của “thầy Hải” hoặc “khoa Ngôn ngữ”; và người nói định vị mối quan hệ giữa hai thực thể ấy.

Trong quan hệ định vị còn phải kể thêm trường hợp định vị sự tình. Ở câu miêu thuật, sự tình được biểu thị bằng vị từ, sau vị từ có thể có bổ ngữ (tham tố) vị trí, thời gian. Ở câu định vị, từ *là* sẽ thuyết hóa (rhematized) thành phần này và nó trở thành tiêu điểm thông tin. So sánh:

- (41) a. Họ gặp nhau lần cuối ở tòa án. b. Họ gặp nhau lần cuối là ở tòa án.
c. Họ tốt nghiệp ngày 13 tháng này. d. Họ tốt nghiệp là ngày 13 tháng này.

Cần chú ý, trừ khi ngữ cảnh cho phép, còn thì sự tình càng xác định càng có khả năng làm Đề. Do vậy *Họ gặp nhau lần cuối là ở tòa án* ít bị hạn định bởi ngữ cảnh hơn *Họ gặp nhau ở tòa án*. Khi sự tình, vốn được biểu thị bằng một tiểu cú, được thực thể hóa dưới hình thức một danh ngữ thì càng dễ đánh dấu tính xác định: *Lần gặp cuối là ở tòa án, Vụ đó là ở tòa án, Lễ tốt nghiệp là ngày 13 tháng này*.

Thuộc quan hệ định vị còn thể hiện ở những cấu trúc có phần Đề là những biểu thức biểu thị trình tự của các đối tượng liên quan (số thứ tự (*một là..., hai là...*), danh từ chỉ vị trí (*trước là..., sau là..., trên là..., dưới là...*)) hoặc một ngữ đoạn hỏi chỉ, khứ chỉ (*trên đây là..., dưới đây là...*).

- (42) a. Một là thành công, hai là thành nhân.
b. Trước là thăm anh, sau là muốn thưa với anh một chuyện...
c. Trên đây là những nội dung chúng ta cần chú ý.

3.5. “Là” diễn đạt quan hệ định luận

Trong quan hệ định tính, *là* nhận diện đối tượng là thực thể (mà Đề nêu ra) bằng cách gán thuộc tính cho nó. *Là* sẽ diễn đạt quan hệ định luận khi phần Đề là một vị ngữ (VP1) hoặc tiểu cú (C1) biểu

¹⁸ Rất khác với câu nói nổi tiếng của Louis XIV mà Cao Xuân Hạo đã dẫn: “Nhà nước là ta” [1, tr.222]

thị trạng thái, hành động hoặc sự tình là đối tượng bàn luận và phần bổ ngữ sau là một danh ngữ (NP2) hoặc vị ngữ (VP2) hoặc tiểu cú (C2) biểu thị nội dung bàn luận về đối tượng liên quan, theo góc nhìn của người nói. Về ngữ nghĩa, có vẻ như vị ngữ hoặc tiểu cú không biểu thị thực thể hay sự vật, do đó không thể định tính cho nó mà chỉ có thể bình về nó hoặc đánh giá nó.

Có hai trường hợp:

Thứ nhất, phần Đề là một vị ngữ (VP), được trình bày không khác gì với một ngữ định danh (term), phần bổ ngữ là NP2 biểu thị phạm trù thực thể được quy gán cho Đề - giống như định nghĩa trong các từ điển.

Vị từ là từ loại có chức năng miêu tả các quá trình tồn tại, hoạt động hoặc quan hệ của các thực thể trong thế giới khả hữu và chỉ trong các quá trình ấy mới có ý niệm về *đi, chạy, nằm, đánh, đón, đẹp, xấu, to, nhỏ*,... Dựa vào kinh nghiệm, các quá trình có thể được trừu tượng hóa như là những tồn tại “tự lập”, nghĩa là không nhất thiết phải gắn với thực thể. Trong cấu trúc định luận, *là* được người nói sử dụng để báo trước rằng điều sắp được nói ra là suy nghĩ, nhận định của mình về những quá trình đã được trừu tượng hóa “tự lập” ấy. (Kiểu cấu trúc này mang dáng dấp của một định nghĩa).

- (43) a. *Đẹp là một lợi thế trong khi tìm việc làm.*
 b. *(?)Làm đẹp là một lợi thế trong khi tìm việc làm.*
 b'. *Làm đẹp là cách tạo lợi thế trong khi tìm việc làm.*
 b''. *Làm đẹp là nhu cầu tự nhiên của con người, bất kể giới tính.*
 c. *Chạy bộ mới là cách đốt mỡ thừa hiệu quả nhất.*
 c'. *Chạy bộ với tốc độ 10 mới là cách đốt mỡ thừa hiệu quả nhất.*
 d. *Im lặng trong tình thế này là thái độ khôn ngoan.*
 e. *Tăng lương cơ bản không phải là chuyện dễ.*

Ở các câu trên, VP làm Đề không phải là hành động, trạng thái của một thực thể đã được tiền giả định: “đẹp”, “làm đẹp”, “chạy bộ” là những hành động, trạng thái vô tận (non-finite), không gắn với bất cứ thực thể nào. Nói cách khác, VP không phản ánh trạng thái/hành động cụ thể nào trong thế giới khách quan mà chỉ diễn đạt ý niệm về trạng thái/hành động. Người nói quy nó về một phạm trù nhất định (“cách”, “chuyện”, “lợi thế”, “thái độ”) và gán thuộc tính cho nó. Trong tiếng Việt, VP (43a, b, c) làm Đề tuyệt nhiên không phải và không cần danh hóa, bởi vì phẩm chất, hoạt động, sự tình (khi không được diễn đạt như nhận định của người nói tại thời điểm giao tiếp) hoàn toàn có thể tri nhận không khác gì những khái niệm biểu thị thực thể.

So sánh (43b) và (43b', b'') để có thể thấy rõ hơn: Câu (43b) có vẻ bất ổn, do hành động “làm đẹp” được đặt trong quan hệ với “trạng thái” (có “lợi thế” so với người khác); trong khi ở (43b') và (43b'') được xử lý thích hợp, vì “làm đẹp” được đặt trong quan hệ với “cách thức”, “phẩm chất”. Dĩ nhiên, nghĩa của một vị ngữ cụ thể sẽ thích hợp với phạm trù (= chủng loại) này hoặc khác. Chẳng hạn, “đấu giá (tài sản)” có thể là một hình thức, một quá trình, một phương thức; “công chứng” là một hoạt động, một hình thức, một việc...

Sau là định luận cũng có thể là vị ngữ [VP1 là VP2], khác với các câu (43) ở chỗ người nói trực tiếp dùng vị ngữ VP2 để đánh giá về VP1.

- (44) a. Nói lấp bắp chính là thiếu tự tin.
 b. Không khóc đã là giỏi.
 c. Trả lời như vậy thật là vô trách nhiệm.
 d. Ăn chay đúng là khỏe ra.

Ở các câu (44) người nói vẫn có thể đặt một danh ngữ trước VP2 để hiển ngôn phạm trù thuộc

tính (để làm cho nó có màu sắc “định nghĩa” hơn); chẳng hạn: “dấu hiệu”, “thái độ”, “người”, “trạng thái”,..., tùy thuộc vào nghĩa từ vựng của các ngữ đoạn liên quan.

Thứ hai, phần Đề là một tiểu cú (C1). Trong phạm vi quan hệ định luận, đây là trường hợp phức tạp nhất.

Khi Đề là tiểu cú, bổ ngữ là NP thì quan hệ định luận có thể diễn giải như (43). Chẳng hạn:

- (45) a. Nó trốn học chỉ là chuyện nhỏ, nó nói dối mới là chuyện nghiêm trọng.
b. Con bỏ vào phòng giữa bữa ăn như vậy là thái độ bất lịch sự.
c. Chị Lan làm được 10 sản phẩm trong một ca là kết quả đáng khích lệ.

Ở (45) các C1 làm Đề biểu thị sự tình đã được hậu cảnh hóa (backgrounding) chứ không phải là thông báo của người nói tại thời điểm giao tiếp. Do vậy, chúng hành chức không khác gì với các VP ở (43), cho dù vẫn có đối tượng - thực thể (tiểu Đề) trên bề mặt: nghĩa biểu hiện của câu vẫn là đánh giá những hành động, trạng thái nêu ở C1. Nếu bỏ qua tiểu Đề (“nó”, “con”, “chị Lan”) thì các câu trên giống với (43): có vẻ như người nói định luận chính hành động (“trốn học”, “bỏ vào phòng giữa bữa ăn”, “làm được 10 sản phẩm”) chứ không phải sự tình “ai đó làm gì đó”.

Khi Đề là C1, bổ ngữ là VP thì tình hình cũng tương tự như (43): người nói đánh giá, giải thích về sự tình nêu ở phần Đề hoặc đưa ra suy luận từ nó và nhiều khi LÀ có chức năng của Thuyết tình thái. Chẳng hạn:

- (46) a. Nó hút thuốc là không được. b. Chó mà thả rông là bị phạt đấy!
c. Vợ chồng cãi nhau là thường. d. Bài này được 5 điểm là cùng.

Đề của các câu (45), (46) có cấu trúc của một sự tình, không có dáng vẻ “định nghĩa”, “khái quát” như (43). Khi Đề và bổ ngữ của câu đều là tiểu cú (C1 và C2) thì quan hệ định luận khó nhận diện hơn.

- (47) a. Nó hút thuốc là (nó) học theo bạn xấu. b. Nó hút thuốc là nó lớn rồi.
c. Tôi đánh nó chỉ là (tôi) muốn dằn mặt nó. d. Tôi đánh nó là tôi dạy nó.
e. Anh nói vậy là anh hại tôi rồi.
f. Em không cho bạn xem bài chính là em giúp bạn đấy!

Ở các câu trên, tất cả C2 đều là những sự tình (hạ cấp) được người nói dùng để diễn giải (interpret) sự tình ở C1 hoặc rút ra kết luận (suy diễn, deductive) từ sự tình C1. Nếu câu định luận có thể tách ra thành hai câu hoặc chuyển thành câu ghép, bằng cách đặt đại từ hỏi chỉ vậy/thế trước phần Thuyết thì mối quan hệ sẽ rõ hơn. Chẳng hạn:

- (48) a. Nó hút thuốc, vậy là nó học theo bạn xấu.
b. Anh đã không bật xi nhan. Vậy là anh có lỗi.

Hệ quả là những bổ ngữ/trạng ngữ chỉ nguyên do, mục đích đều có thể “thuyết hoá” (rhematized) nếu có là đứng trước. Lúc này quan hệ định luận giữa hai sự tình sẽ được hiện ngôn nhờ vào sự có mặt của các giới từ (vì, do, tại, nhờ, để, nhằm) hoặc danh từ (nguyên nhân, lí do, mục đích, mục tiêu), ví dụ:

- (49) a. Nó đi học là để bố mẹ nó vui.
b. Nó nghỉ học là vì nhà nó nghèo.
c. Bố mẹ li hôn là nguyên nhân nó bỏ học.
d. Ông ấy muốn anh tham gia là mục đích ông ấy đến đây.

Trong quan hệ định luận có những kiểu cấu trúc khá đặc biệt, chẳng hạn:

- (50) a. *Tôi mắng là tôi mắng con tôi, (mắc mớ gì đến chị?)*
 b. *Tôi nói là (tôi) nói vậy thôi, (chứ làm sao tôi bỏ nó được?)*
 c. *Tôi bỏ là bỏ (chứ không dây dưa, nín kéo).*
 d. *Tôi đã bảo bỏ là bỏ.*

Ở (50a), C2 “tôi mắng con tôi” được dùng để diễn giải cho sự tình “tôi mắng” ở C1, với ý nghĩa rằng hành động “mắng” nhằm vào “con tôi” chứ không phải là ai khác. Dĩ nhiên, “mắng” ở C1 phải có đối tượng, nhưng đối tượng này không được hiển ngôn, vì cái mà người nói muốn diễn giải chỉ là bản thân hành động; nếu hiển ngôn đối tượng *Tôi mắng con tôi là tôi mắng con tôi* ta sẽ có một cấu trúc trùng ngôn tuyệt nhiên không có tình huống để sử dụng.

Ở (50b) người nói muốn diễn giải về hành động (“nói” ở C1) của mình, với hàm ý rằng hành động chỉ dừng lại đó (chỉ là “nói” ở C2) chứ không kèm theo hoặc dẫn tới bất cứ hành động nào khác. (50c) khác với (50b), người nói muốn khẳng định rằng hành động “bỏ” (C1) của mình thực sự là “bỏ” (C2), chứ không phải là gì khác.

Ở (50d) người nói lại muốn cho biết rằng hành động “bỏ” (C2) đồng nhất với nội dung thông báo “bỏ” trước đó (C1). Câu (50d) khác ba câu trên ở chỗ chủ thể của C1 và C2 có thể khác nhau: *Tôi đã bảo bỏ là (nó) bỏ.*

Nói chung, ý nghĩa của những kiểu quan hệ *là* này tùy thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh.

Phân biệt quan hệ định luận với quan hệ điều kiện¹⁹ của “là”

Trong các tài liệu Việt ngữ học, *là* có thể diễn đạt quan hệ điều kiện giữa hai sự tình, trong đó sự tình thứ nhất là khung điều kiện, cảnh huống để sự tình thứ hai hiện thực, chẳng hạn: *Trời mưa là đường ngập.*

Về ngữ nghĩa, ở câu điều kiện có mối quan hệ nhân quả hiển nhiên giữa hai sự tình còn câu định luận *là* thì không. Chẳng hạn, ở câu định luận (46a) không thể nói rằng “nó hút thuốc” là nguyên nhân của “nó học theo bạn xấu”; rất khác câu điều kiện *Nó hút thuốc là nó ho / nó bị mắng.*

- (51) a. *Em có chứng chỉ B2 là em được vào năm thứ 2. (điều kiện)*
 b. *Em có chứng chỉ B2 là em giỏi tiếng Việt lắm. (định luận)*
 c. *Quảng cáo giỏi là khán giả sẽ kéo đến rạp. (điều kiện)*
 d. *Phim anh bán được vé là anh quảng cáo tốt. (định luận)*

Câu điều kiện *là* có hình thức [Đề - là - Thuyết] rất giống câu định luận [Đề - Thuyết (*là* bỏ ngữ)], nhưng *là* của nó là tiểu từ phân giới Đề - Thuyết chứ không phải vị từ, cho nên không thể kết hợp với bất cứ yếu tố tình thái nào trước nó. Trong khi đó, *là* của câu định luận là một vị từ (đồng thời phân giới Đề - Thuyết) nên có thể đi sau từ tình thái nào đó, miễn thích hợp; và có thể thêm *thì* vào trước nó - dĩ nhiên, lúc đó ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu sẽ thay đổi, chẳng hạn:

- (52) a. *Em có chứng chỉ B2 **thì chắc** là em giỏi tiếng Việt lắm.*
 b. *Phim anh bán được vé **thì đúng** là anh quảng cáo tốt.*

Hai câu trên đây chính là câu điều kiện thuộc lĩnh vực nhận thức.

Trong chừng mực nào đó, có thể cho rằng câu điều kiện với *là* là trường hợp nhân quả của câu

¹⁹ Theo Cao Xuân Hạo, câu điều kiện là những câu có Đề, Thuyết là hai tiểu cú (hoặc vị ngữ), trong đó “sự tình thứ nhất là điều kiện của tính hiện thực của sự tình thứ hai” [1, tr.224].

định luận *là*; trong đó, người nói diễn giải về C1 bằng cách đưa ra hệ quả “hiện thực”, “tất nhiên”, “trực tiếp”, “tức thì” của nó. Những yếu tố như *hễ, cứ, mỗi khi* chỉ có vai trò bổ sung nét nghĩa về tính tất yếu, tập quán của mối quan hệ nhân quả giữa hai sự tình.

5. Kết luận

Từ *là* và những vấn đề liên quan đến nó không phải là mới mẻ đối với giới Việt ngữ học. Các nhà nghiên cứu đi trước đã có nhiều tiêu chí và lập luận khác nhau để miêu tả nó như là động từ, hệ từ, kết từ, trợ từ, phụ từ và gần đây nhất là xem nó như một tác từ cú pháp chuyên phân giới Đề - Thuyết. Các tác giả cũng đã tìm cách miêu tả ý nghĩa của nó, nhưng chưa đủ chi tiết và thuyết phục.

Dựa trên thành tựu của những nhà nghiên cứu đi trước, trong bài viết này, chúng tôi đã chứng minh rằng *là* tiếng Việt thực sự hành chức với tư cách một vị từ trong khi vẫn đảm đương nhiệm vụ phân giới Đề - Thuyết; nó còn hành chức như một giới từ (“hư hóa”) trong các phát ngôn diễn đạt quá trình nói năng, suy nghĩ. Về ý nghĩa, *là* là vị từ quan hệ. Nó đối lập với vị từ hành động, trạng thái, tư thế, tồn tại ở chỗ nó không miêu tả trực tiếp thực thể trong quá trình chuyển tác hay vô tác (nghĩa là nó không có quan hệ tham tố), do đó cũng không miêu tả trực tiếp sự tình diễn ra trong thế giới khách quan. Nó chỉ định loại, định tính, định lượng, định vị hoặc định luận về đối tượng trong mối quan hệ mà người nói thiết lập để giúp người nghe nhận diện đối tượng.

Từ những nội dung trình bày ở trên cho thấy rằng *là* không phải là từ phụ trợ chỉ đóng vai trò liên kết chủ ngữ (subject) và bổ ngữ (subjective complement) như *to be* tiếng Anh hoặc một “hệ từ” trong thứ tiếng nào khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, 2004
2. Chìm Văn Bé, *Ngữ pháp học chức năng tiếng Việt - Cú pháp học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Cần Thơ, 2012.
3. Lê Văn Lý, *Sơ thảo ngữ pháp tiếng Việt*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1972.
4. Lê Xuân Thai, *Câu chủ - vị tiếng Việt*, NXB KHXH, 1994.
5. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, 1988.
6. Nguyễn Đức Dân, *Về cấu trúc “Danh + là + Danh”*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1, 1976.
7. Nguyễn Đức Dân, *Thảo luận thêm về cấu trúc “Danh + là + Danh”*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2, 1978.
8. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H., 1977.
9. Nguyễn Văn Phở, *Ngữ pháp tiếng Việt: ngữ đoạn và từ loại*, NXB ĐHQG TP HCM, 2018.
10. Trần Ngọc Thêm, *Bàn thêm về cấu trúc “Danh + là + Danh”*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1, 1977.
11. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ và Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*, NXB Tân Việt, 1949.
12. Trương Văn Chình & Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế, 1963.
13. Ủy ban Khoa học Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB KHXH, 1983.

Tiếng Anh

14. Halliday M.A.K., *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd edition, London: Arnold, 1994.
15. Lyons J., *Introduction of Theoretical Linguistics*, Cambridge University Press, 1968.
16. Pustet R., *Copulas: Universals in the Categorization of the Lexicon*, Oxford University Press, 2003.